



**KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ  
TÂM LÝ HỌC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á LẦN THỨ NHẤT  
“HẠNH PHÚC CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”**

**PROCEEDINGS OF INTERNATIONAL CONFERENCE  
THE FIRST SOUTHEAST ASIA REGIONAL CONFERENCE OF PSYCHOLOGY  
“HUMAN WELL-BEING AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT”**

**Quyển 2**



**RCP2017**  
HA NOI, VIETNAM



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

## HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

1. GS.TS. Janel Gauthier (Canada) - Hội Tâm lý học Ứng dụng Quốc tế (IAAP)
2. GS.TS. Janak Pandey (Ấn Độ) - Đại học Allahabad
3. GS.TS. Kan Zhang (Trung Quốc) - Hội Tâm lý học Trung Quốc (CPS)
4. GS.TS. Lyn Littlefield (Australia) - Hội Tâm lý học Australia (APS)
5. GS.TS. Dragosliesco (Rumani) - Ủy hội Trắc nghiệm Quốc tế (ITC)
6. GS.TS. Klaus Boehnke (Hà Lan) - Hội Tâm lý học xuyên văn hóa Quốc tế (IACCP)
7. GS.TS. Anwarul Hasan Sufi (Bangladesh) - Đại học Rajshahi, Bangladesh
8. GS.TS. Dexter Da Silva (Australia) - Đại học Keisen ở Tokyo
9. GS.TS. Najib Ahmad Marzuki (Malaysia) - Đại học Utara, Malaysia
10. GS.TS. Hamdi Muluk (Indonesia) - Đại học Indonesia
11. GS.TS. Akira Tsuda (Nhật Bản) - Đại học Kurume
12. GS.TS. Nguyễn Hữu Thụ (Việt Nam) - Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội
13. PGS.TS. Phan Thị Mai Hương (Việt Nam) - Viện Tâm lý học
14. PGS.TS. Lã Thị Thu Thủy (Việt Nam) - Viện Tâm lý học
15. PGS.TS. Trương Thị Khánh Hà (Việt Nam) - Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội
16. PGS.TS. Lê Văn Hảo (Việt Nam) - Viện Tâm lý học
17. GS.TS. Trần Thị Minh Đức (Việt Nam) - Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội
18. PGS.TS. Trần Thị Tú Anh (Việt Nam) - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
19. PGS.TS. Bùi Thị Xuân Mai (Việt Nam) - Đại học Lao động - Xã hội, Tp. Hồ Chí Minh
20. PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu (Việt Nam) - Đại học Sư phạm Hà Nội
21. TS. Nguyễn Thị Trâm Anh (Việt Nam) - Đại học Đà Nẵng

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**  
(ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI)

**VIỆN TÂM LÝ HỌC**  
(VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM)

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ**  
**TÂM LÝ HỌC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á LẦN THỨ NHẤT**  
**“HẠNH PHÚC CON NGƯỜI**  
**VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”**



**PROCEEDINGS OF INTERNATIONAL CONFERENCE**  
**THE FIRST SOUTHEAST ASIA REGIONAL CONFERENCE OF PSYCHOLOGY (RCP2017)**  
**“HUMAN WELL – BEING AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT”**

**QUYỂN 2**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

1. PGS.TS. Phan Thị Mai Hương - Viện Tâm lý học
2. GS.TS. Nguyễn Hữu Thọ - Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
3. PGS.TS. Lê Thị Thu Thủy - Viện Tâm lý học
4. PGS.TS. Lê Văn Hảo - Viện Tâm lý học
5. PGS.TS. Trương Thị Khánh Hà - Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
6. GS.TS. Dragos Iliesco - Đại học Bucharest, Rumani
7. GS.TS. Trần Thị Minh Đức - Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
8. GS.TS. Janak Pandey - Đại học Allahabat, Ấn Độ
9. PGS.TS. Trần Thị Tú Anh - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
10. PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Hằng - Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
11. PGS.TS. Nguyễn Thị Hoa - Viện Tâm lý học
12. PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương - Viện Tâm lý học
13. PGS.TS. Trần Thu Hương - Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
14. PGS.TS. Đỗ Ngọc Khanh - Viện Tâm lý học
15. PGS.TS. Lê Thị Minh Loan - Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
16. PGS.TS. Bùi Thị Xuân Mai - Đại học Lao động Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh
17. PGS.TS. Đặng Hoàng Minh - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
18. PGS.TS. Bùi Thị Hồng Thái - Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
19. PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu - Đại học Sư phạm Hà Nội
20. TS. Colin Brydon, Đại học Edinburgh, Scotland
21. TS. Trần Văn Công - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
22. TS. Nguyễn Bá Đạt - Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
23. TS. Đỗ Thị Lệ Hằng - Viện Tâm lý học
24. TS. Nguyễn Thị Phương Hoa - Viện Tâm lý học
25. TS. Trịnh Thị Linh - Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
26. TS. Nguyễn Văn Lược - Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
27. TS. Trần Thành Nam - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
28. TS. Sabine Hammond - Hội Tâm lý học Australia
29. TS. Lê Nguyên Phương - Đại học Chapman, Hoa Kỳ
30. TS. Đinh Thị Hồng Vân - Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

## TRỢ LÝ HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

1. Lâm Thanh Bình - Viện Tâm lý học
2. Trần Anh Châu - Viện Tâm lý học
3. Vũ Quỳnh Châu - Viện Tâm lý học
4. Phạm Thị Phương Cúc - Viện Tâm lý học
5. Tô Thúy Hạnh - Viện Tâm lý học
6. Lê Thị Thu Hiền - Viện Tâm lý học
7. Nguyễn Thị Thanh Huyền - Viện Tâm lý học
8. Nguyễn Thị Thanh Huyền - Viện Tâm lý học
9. Hoàng Nhật - Viện Tâm lý học
10. Phạm Phương Thảo - Viện Tâm lý học
11. Phạm Minh Thu - Viện Tâm lý học
12. Nguyễn Thị Thanh Thủy - Viện Tâm lý học
13. Đặng Thị Thu Trang - Viện Tâm lý học
14. Nguyễn Thị Huyền Trang - Viện Tâm lý học
15. Nguyễn Linh Chi - Sinh viên Khoa Tâm lý, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
16. Nguyễn Huy Hoàng - Sinh viên Khoa Tâm lý, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
17. Hồ Tường Linh - Sinh viên Khoa Tâm lý, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
18. Bùi Thị Tuyết Nhung - Sinh viên Khoa Tâm lý, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
19. Cao Quốc Thái - Sinh viên Khoa Tâm lý, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
20. Đặng Vân Thu - Sinh viên Khoa Tâm lý, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
21. Đinh Thị Thu - Sinh viên Khoa Tâm lý, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU .....	9
----------------------	---

### Phần 7

#### SỨC KHỎE TÂM THẦN

1. TRẦM CẢM TRONG QUÁ TRÌNH MANG THAI VÀ SAU SINH: ẢNH HƯỞNG TỪ YẾU TỐ VĂN HÓA, XÃ HỘI VÀ CHẤN THƯƠNG Trần Thành Nam, Lê Thị Thu Quỳnh .....	12
2. MỐI QUAN HỆ GIỮA BỊ BẠO LỰC THỜI THƠ ấu VÀ RỐI LOẠN STRESS SAU SANG CHẤM Đỗ Ngọc Khanh .....	21
3. THAM VẤN GIA ĐÌNH: MỘT KHOẢNG TRỐNG TRONG CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÂM THẦN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM Nguyễn Bá Đạt .....	30
4. TƯƠNG QUAN GIỮA NHẬN THỨC VÀ HÀNH VI TÌM KIẾM TRỢ GIÚP CỦA CHA MẸ CHO CON CÓ BIỂU HIỆN TĂNG ĐỘNG GIẢM CHÚ Ý ĐỘ TUỔI TIỂU HỌC Nguyễn Thị Quý, Trần Thành Nam .....	40
5. CÁCH ỨNG PHÓ VỚI STRESS CỦA BỆNH NHÂN UNG THƯ: NGHIÊN CỨU TRÊN BỆNH NHÂN UNG THƯ ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG Lê Quang Sơn, Nguyễn Thị Trâm Anh, Võ Thị Kiều My .....	49
6. TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE TÂM THẦN VÀ HIỂU BIẾT VỀ SỨC KHỎE TÂM THẦN CỦA SINH VIÊN TẠI HÀ NỘI Lê Thị Thu Hương, Đặng Hoàng Minh .....	60
7. NHU CẦU CHĂM SÓC SỨC KHỎE TÂM THẦN Ở NGƯỜI VÔ SINH (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI KHOA HỖ TRỢ SINH SẢN, BỆNH VIỆN A THÁI NGUYÊN) Nguyễn Đỗ Hồng Nhung, Nguyễn Đỗ Hương Giang .....	70
8. MỨC ĐỘ STRESS CỦA CHA MẸ KHI CON CÓ VẤN ĐỀ SỨC KHỎE TÂM THẦN Trịnh Thanh Hương .....	78
9. TRẦM CẢM - LO ẦU - STRESS CỦA PHẠM NHÂN NỮ Phạm Thị Thục Oanh .....	88
10. A GLIMPSE INSIDE THE SECRET OF SUCCESS IN DIABETES BLOOD GLUCOSE CONTROL FROM THE PSYCHOSOCIAL PERSPECTIVES Yap Chin-Choo, Tan Soon-Aun, Getrude Cosmas, Salahuddin bin Ayob, Anna Ong Wen Huey .....	99
11. THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP GIẢM STRESS CHO GIÁO VIÊN MẦM NON Nguyễn Văn Bắc, Nguyễn Bá Phú, Nguyễn Thị Trúc Ly .....	109
12. ỨNG DỤNG CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP GIỮA GIA ĐÌNH VÀ TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT TRONG CAN THIỆP CHO TRẺ TỰ KỈ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Ngô Xuân Điệp .....	118

**Phần 8**  
**TRỢ GIÚP TÂM LÝ**

1.	PSYCHOTHERAPY SUPERVISION BY SKYPE: A VIETNAMESE-AMERICAN EXAMPLE Michael Gorkin, Tran Thi Le Thu.....	128
2.	HELPFUL STRATEGIES FOR VARYING WESTERN STYLE PSYCHOTHERAPY TO MEET THE NEEDS OF CLIENTS IN THAILAND PanitaSuavansri, Benjamin Weinstein, OratipNimkannon .....	137
3.	FACING STRESS, SHAME AND STIGMA: USING WESTERN PSYCHOTHERAPY EFFECTIVELY IN A CONTEMPORARY VIETNAMESE CONTEXT Ngo Minh Uy.....	147
4.	BARRIERS AND EVOLVING APPLICATIONS OF COUNSELING AND PSYCHOTHERAPY IN MYANMAR IN THE CONTEXT OF RAPID URBAN DEVELOPMENT Su Zar Mon, Benjamin Weinstein .....	157
5.	AN EVALUATION OF DRUG PREVENTION EDUCATION AND DRUG REHAB TREATMENT IN MALAYSIA: A MULTI-PERSPECTIVE STUDY Chie Qiu Ting, Tam Cai Lian, Gregory Bonn .....	168
6.	DOPAMINE AND NOR-EPINEPHRINE ACTIVITY IN SCHIZOPHRENIC PATIENTS Nafiu Hasan Sufi .....	178
7.	NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VỀ TRIỆU CHỨNG VÀ HƯỚNG ĐIỀU TRỊ RỐI LOẠN TRẦM CẢM TẠI TỈNH THÁI BÌNH Vũ Thị Duyên.....	184
8.	MỨC ĐỘ SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU CHO TRẺ MẮC HỘI CHỨNG TỰ KỶ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI Nguyễn Thị Thoa .....	191
9.	SỰ THAY ĐỔI MỨC ĐỘ TRIỆU CHỨNG TRẦM CẢM VÀ LO ÂU Ở PHỤ NỮ BỊ BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐẾN NHÀ TẠM LÁNH - TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐƯỢC CAN THIỆP, HỖ TRỢ Lê Thị Tường Vân .....	200
10.	ỨNG DỤNG LIỆU PHÁP TÂM LÝ TRONG CHỐNG TÁI SỬ DỤNG MA TÚY Lê Trung Tuấn, Hạ Thị Kim Cúc, Phan Thị Mai Thương .....	210

**PHẦN 9**  
**CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐO LƯỜNG**

1.	LỖI TIẾN HÀNH VÀ TÍNH ĐIỂM TRẮC NGHIỆM WICS-IV PHIÊN BẢN VIỆT: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU QUAN SÁT THAM DỰ Trần Thành Nam, Trần Đăng Hưng .....	221
2.	SỰ PHÙ HỢP CỦA BẢNG KẾ ĐÁNH GIÁ CẢM XÚC TỨC GIẬN TRÊN HỌC SINH HÀ NỘI, VIỆT NAM Bùi Thị Thu Huyền, Lynn Mackie.....	231
3.	SITUATION BASED OBJECTIVE PERSONALITY TEST IN SELECTING MILITARY PERSONNEL Lieutenant Commander Zahid Hossain .....	240

4.	ĐỘ TIN CẬY VÀ TÍNH HIỆU LỰC CỦA THANG ĐO EMIN TRONG ĐÁNH GIÁ VÀ ĐO LƯỜNG TRÍ TUỆ CẢM XÚC CỦA THANH THIẾU NIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG Ngô Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Trâm Anh .....	250
5.	THÍCH NGHI VÀ ĐỊNH CHUẨN BỘ CÔNG CỤ SÀNG LỘC ASQ-3 THEO DÕI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ TỪ 36-60 THÁNG: SỐ LIỆU KHẢO SÁT DIỆN RỘNG TRÊN 5 TỈNH Nguyễn Bá Minh, Trần Thành Nam .....	259
6.	A BIFACTOR ANALYSIS OF THE MULTIDIMENSIONAL SCALE OF PERCEIVED SOCIAL SUPPORT Anna Wen-Huey Ong, Chee-Seng Tan, Khe-Shin Kong, Ka-Fung Lo, Ngah-Lee Ng .....	268
7.	THÍCH ỨNG THANG ĐO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA SINH VIÊN THEO BẢNG HỎI Q-LES-Q CỦA JEAN ENDICOTT VÀ ĐỒNG SỰ Nguyễn Thị Anh Thư, Nguyễn Ánh Hồng .....	276
8.	THE RELIABILITY AND VALIDITY STUDY OF INDONESIAN DEFINING ISSUES TEST Soejanto Sandjaja .....	284

### PHẦN 10

#### TÁC ĐỘNG CỦA INTERNET VÀ MẠNG XÃ HỘI

1.	SOCIAL MEDIA AND YOUTH RISK BEHAVIOURS: A MINI-REVIEW Mai Huong Nguyen .....	292
2.	SOCIAL MEDIA AND HUMAN RELATIONSHIPS Mai Huong Nguyen .....	303
3.	CYBERBULLYING AND ITS EFFECTS ON VIETNAMESE YOUTH Mai Huong Nguyen, Khanh Linh Nguyen .....	313
4.	EFFECTIVENESS OF ONLINE PEER SUPPORT GROUP AND ITS INTERVENTIONS: A CASE STUDY OF BEAUTIFUL MIND VIETNAM Kha Tu Nguyen Do, Thanh Ha Nguyen, Khanh Linh Nguyen .....	324
5.	CONSIDERING INNOVATIVENESS AND ENGAGEMENT TO OVERCOME ONLINE DISINHIBITION EFFECT ON FACEBOOK Nuri Sadida, Nurindah Fitria, Riselligia Caninsti .....	333
6.	TỰ ĐÁNH GIÁ BẢN THÂN VÀ NGHIỆN INTERNET Ở LỨA TUỔI THIẾU NIÊN TẠI ĐỒNG NAI (VIỆT NAM) Lê Minh Công, Lê Thị Quỳnh Chi .....	338
7.	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG TỚI ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CỦA THANH THIẾU NIÊN HIỆN NAY Phạm Mạnh Hà .....	347
8.	THỰC TRẠNG BẤT NẠT TRỰC TUYẾN Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG Nguyễn Thị Bích Hạnh, Trần Văn Công .....	355

### Phần 11

#### GIÁO DỤC VÀ HỌC TẬP

1.	VISUALISATION IN LEARNING: EXPLORATORY STUDY FROM EZPSY PROJECT Mai Huong Nguyen .....	364
2.	KỸ NĂNG TỰ HỌC NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT ĐẮK LẮK Lê Tô Đỗ Quyên, Hàn Thị Hồng Hân, Võ Thanh Minh .....	375

3.	KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM Phạm Ngọc Linh .....	386
4.	NGHIÊN CỨU VỀ NHỮNG KHÓ KHĂN KHI QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP Ở HỌC SINH TRƯỜNG THPT HOÀNG HOA THÁM, ĐÀ NẴNG Trương Xuân Ngọc, Nguyễn Thị Trâm Anh .....	396
5.	EFFECTIVENESS OF TOYBOX INTERVENTION TO IMPROVE PRESCHOOLERS' SOCIAL SKILLS IN MALAYSIA Hon Kai Yee, Chua Bee Seok, Shazia Iqbal Hashmi .....	405
6.	HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NHÓM TRẺ MỒ CÔI PHÒNG NGỪA XÂM HẠI TÌNH DỤC Lê Thị Lâm .....	413
7.	RÈN LUYỆN KĨ NĂNG KIỂM SOÁT CẢM XÚC CHO HỌC SINH TIỂU HỌC Lê Mỹ Dung, Dương Thị Thanh Thanh.....	421
8.	TÍNH GẮN KẾT TRƯỜNG HỌC Ở HỌC SINH TRUNG HỌC Trần Văn Công, Nguyễn Thị Hồng, Trần Hằng Ly, Nguyễn Lan Nhi.....	430

### Phần 12

#### VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC

1.	TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC: CÁC HƯỚNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN VỌNG ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY Phạm Minh Quân.....	439
2.	MỘT GIẢ ĐỊNH VỀ SỰ KẾT NỐI CÁC BIỂU TRƯNG TÂM LÝ CỦA NGƯỜI BRU-VÂN KIỂU TRONG TRUYỆN CỔ Đàm Nghĩa Hiếu .....	450
3.	ANALYSIS OF PERSONAL ATTITUDE CONSTRUCT ON TURKISH DISCOMFORT IN NVC WITH JAPANESE Tetsuo Naito .....	460
4.	ADAPTING CONFLICT OF ADOLESCENT DATING RELATIONSHIP INVENTORY (CADRI) INTO INDONESIAN CULTURE Nurindah Fitria, Chandradewi Kusristanti, Titi Sahidah Fitriana.....	467
5.	VĂN HÓA GIAO TIẾP - ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI ĐÀ LẠT THÔNG QUA KHÁCH DU LỊCH Nguyễn Văn Thường.....	477
6.	SỰ KHÁC BIỆT TRONG GIAO TIẾP PHI NGÔN NGỮ CỦA SINH VIÊN DÂN TỘC KHMER VÀ DÂN TỘC KINH TRONG MÔI TRƯỜNG ĐA VĂN HÓA Nguyễn Thị Thúy .....	486
7.	NHU CẦU GIẢI TRÍ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Trần Kim An, Minh Thị Lâm.....	497



## TÍNH GẮN KẾT TRƯỜNG HỌC Ở HỌC SINH TRUNG HỌC

Trần Văn Công\*, Nguyễn Thị Hồng\*\*,  
Trần Hằng Ly\*\*\*, Nguyễn Lan Nhi\*\*\*\*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu về tính gắn kết trường học của học sinh trung học. 1176 học sinh của các trường trung học trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An đã hoàn thành thang đo Cảm giác thuộc về trường học của thanh thiếu niên (The Psychological Sense of School Membership Among Adolescents Scale). Nghiên cứu đã góp phần thích nghi thang đo gắn kết trường học đầu tiên tại Việt Nam đặc biệt dành cho học sinh trung học. Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh trung học có sự gắn kết trường học ở mức độ trung bình. Học sinh THCS có mức độ gắn kết trường học thấp hơn học sinh THPT. Ngoài ra, có sự khác biệt theo khối lớp và giới tính về mức độ gắn kết trường học ( $p < 0,05$ ).

**Từ khóa:** Gắn kết trường học; Học sinh; Trung học.

### TỔNG QUAN

Gắn kết trường học có thể được định nghĩa là là sự gắn kết giữa học sinh với học sinh, với thầy cô và với môi trường học đường mà ở đó, các em được tôn trọng, đối xử công bằng và cảm thấy an toàn về cả mặt cảm xúc và thể chất (Resniek và cộng sự, 1997; Klem và cộng sự, 2004; Anderman, 2002). Gắn kết xảy ra khi một người có mối quan hệ tích cực với một đối tượng, nhóm hoặc môi trường nhằm thúc đẩy cảm giác thoải mái, vui vẻ và giảm lo âu (Hagerty và cộng sự, 2003). Ba đặc điểm nổi bật về trường học giúp học sinh cảm thấy được gắn kết khi đến trường: (1) tiêu chuẩn học tập tốt kết hợp với sự hỗ trợ nhiệt tình từ phía giáo viên; (2) giáo viên và học sinh có mối quan hệ tích cực và tôn trọng lẫn nhau; (3) môi trường sư phạm an toàn về thể chất và tình cảm (Lonczak và cộng sự, 2002). Sự gắn kết với trường học liên quan đến chính niềm tin của học sinh rằng thầy cô và nhân viên trong trường quan tâm tới việc học của các

\* Khoa Các Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN, Email: congvtv@vnu.edu.vn

\*\* Ngành Sư phạm Ngữ văn, Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

\*\*\* Khoa Giáo dục, Đại học Vinh, Nghệ An.

\*\*\*\* Ngành Sư phạm Hóa học, Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

em và các em được đối xử bình đẳng như các bạn khác trong trường (Anderman, 2002; Klem và cộng sự, 2004).

Sự gắn kết của học sinh với trường học là quan trọng ở tất cả các cấp học, nhưng nó đặc biệt quan trọng với học sinh ở lứa tuổi vị thành niên (Blum, 2004). Môi trường học đường có chất lượng tốt sẽ nâng cao cảm giác gắn kết trường học và từ đó góp phần làm giảm các vấn đề về cảm xúc và hành vi ở học sinh (Loukas và cộng sự, 2006). Theo Anderman (2002), sự gắn kết trường học là một yếu tố dự đoán mạnh mẽ cho thanh thiếu niên về tinh thần, thể chất, giáo dục và tình cảm của thanh thiếu niên. Trong một thập kỉ qua, các nhà giáo dục và các chuyên gia đã cho rằng sự gắn kết trường học như một yếu tố quan trọng trong việc làm giảm khả năng thanh thiếu niên tham gia vào các hành vi gây tổn thương sức khỏe. Học sinh có được trải nghiệm gắn kết trường học tích cực sẽ có cảm giác thích thú với môi trường học, tin rằng được thầy cô, bạn bè quan tâm và hỗ trợ. Một môi trường học tập được gắn kết cũng làm tăng khả năng thành công trong học tập (Blum, 2005; Gonzalez và cộng sự, 2012; Furrer và cộng sự, 2003). Không chỉ vậy, học sinh cảm thấy gắn kết với trường học sẽ ít có khả năng sử dụng chất kích thích, cảm thấy buồn bực, thực hiện hành vi bạo lực hay có suy nghĩ tự tử (Lonczak và cộng sự, 2002), ít có khả năng bỏ học hoặc tham gia vào đánh nhau, bắt nạt, và phá hoại (Resniek và cộng sự, 1997). Theo Thomas và cộng sự (2004), các nhà nghiên cứu đã bắt đầu tập trung vào gắn kết trường học như một yếu tố quan trọng trong việc làm giảm nguy cơ cho hành vi bạo lực. Một tỉ lệ lớn thanh thiếu niên có hành vi bạo lực không nhận được sự yêu mến của bạn bè cùng lớp và luôn cảm thấy cô đơn. Đặc biệt, các kết quả nghiên cứu còn cho thấy mức độ gắn kết trường học của học sinh cao sẽ khuyến khích động cơ học tập, sự tham gia vào lớp học và cải thiện sự tham gia của nhà trường. Ba yếu tố này lần lượt làm tăng thành tích học tập (Anderman, 2002).

Chúng tôi chọn khách thể nghiên cứu là học sinh trung học bởi nhiều lý do. Theo tác giả Đinh Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Trần Văn Tính (2009), học sinh trung học là lứa tuổi từ 11 tuổi đến 18 tuổi, kéo dài từ độ tuổi thiếu niên đến đầu thanh niên. Ở độ tuổi thiếu niên, tình cảm bạn bè phát triển mạnh, hoạt động học tập mang tính phân hóa, điển hình hơn. Bước sang tuổi thanh niên, các em chưa được coi là người lớn, tuy nhiên đã phần nào độc lập và có ý thức trách nhiệm. Chính vì vậy, tiến hành nghiên cứu trên cả đối tượng học sinh THCS và THPT tại nhiều địa bàn sẽ góp phần tạo nên tính toàn diện của nghiên cứu, đặc biệt, trong bối cảnh gắn kết trường học vẫn là một chủ đề nghiên cứu mới ở Việt Nam hiện nay.

Trong phạm vi tài liệu tìm được, chúng tôi nhận thấy rằng, gắn kết trường học đã thu hút được sự quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu và các nhà giáo dục trên thế giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay mới chỉ tập trung khai thác những vấn

đề nội tại xoay quanh đối tượng học sinh như bạo lực, khả năng kiểm soát, lo âu, v.v... mà bỏ qua một yếu tố vô cùng quan trọng chính là sự kết nối trường học. Tại Việt Nam, gắn kết trường học vẫn là một đề tài khá mới, nhóm nghiên cứu chưa ghi nhận thấy có nghiên cứu nào chuyên sâu về vấn đề này. Việc nghiên cứu tính gắn kết trường học ở học sinh trung học sẽ góp phần tìm hiểu mức độ, thực trạng tính gắn kết và các yếu tố liên quan một cách toàn diện. Từ đó, nghiên cứu giúp đưa ra thực trạng vấn đề có cơ sở khoa học, góp phần đề xuất những khuyến nghị giúp xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh; đồng thời hỗ trợ cho công tác của giáo viên, các nhà tư vấn tâm lý học đường trong việc đưa ra biện pháp khắc phục, giảm thiểu hành vi nguy cơ và nâng cao mức độ gắn kết trường học ở học sinh trung học. Đồng thời, nghiên cứu này còn góp phần thích nghi thang đo *Cảm giác thuộc về trường học của thanh thiếu niên*, từ đó xây dựng công cụ nghiên cứu cho những nghiên cứu sau này có liên quan.

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi tự thuật (self-report) trên 1176 học sinh trung học trong đó có (757 học sinh THCS chiếm 64,4% và 419 học sinh THPT chiếm 35,6%), trong đó có 3 trường THCS, 4 trường THPT tại địa bàn thành phố Hà Nội và 2 trường THCS trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Khách thể nghiên cứu khá đồng đều về mặt giới tính, gồm 554 học sinh nam (chiếm 46,3%) và 632 học sinh nữ (chiếm 53,7%). Độ tuổi trung bình là 15.

Thang đo về tính gắn kết với trường học được dịch và thích nghi về mặt ngôn ngữ từ thang đo *Cảm giác thuộc về trường học của thanh thiếu niên* (The Psychological Sense of School Membership Among Adolescents: Scale Development and Educational Correlates) của Goodenow (1993). Trước khi đưa vào thực hiện khảo sát trên toàn bộ khách thể nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành thử nghiệm trên 9 học sinh THCS (3 em lớp 6, 2 em lớp 7, 2 em lớp 8, 2 em lớp 9) và 6 học sinh THPT (2 em lớp 10, 2 em lớp 11, 2 em lớp 12), giải thích thắc mắc liên quan đến những phần các em chưa hiểu, ghi chép lại khó khăn trong quá trình thực hiện. Dựa vào phản hồi của các em, chúng tôi đã có những chỉnh sửa phù hợp, từ đó thích nghi ngôn ngữ cho thang đo để sử dụng trong nghiên cứu này. Thang đo gồm 18 câu và được thiết kế dưới dạng thang đo Likert gồm 5 mức độ tương ứng với 5 đáp án lựa chọn: 1=Hoàn toàn không đúng với em, 2=Không đúng với em, 3=Đúng với em một chút, 4=Đúng với em khá nhiều, 5=Hoàn toàn đúng với em. Đồng thời, chúng tôi còn khảo sát những yếu tố nhân khẩu học như giới tính, khối lớp và học lực.

Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS. Trong thang đo có một số câu ngược nghĩa, do đó, khi xử lý số liệu, chúng tôi đã thực hiện đảo câu như tác giả của

bảng hỏi đã thực hiện. Cụ thể, chúng tôi đã đảo các đáp án lựa chọn của các câu với nội dung như: “Rất khó để những người như em được chấp nhận tại ngôi trường này”; “Đôi khi em cảm thấy như thể không thuộc về nơi đây”; “Các thầy cô không quan tâm đến những người như em”; “Em cảm thấy mình khác biệt với hầu hết các bạn khác”; “Em ước rằng mình đã học ở một ngôi trường khác”. Sau khi tiến hành phân tích nhân tố với bảng hỏi gắn kết trường học, chúng tôi đã xác định được thang đo gắn kết trường học gồm 1 nhân tố, độ tin cậy của thang đo bằng 0,77.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Thực trạng gắn kết trường học ở học sinh trung học

Biểu hiện của tính gắn kết trường học được thể hiện qua bảng số liệu sau:

*Bảng 2. Mô tả các biểu hiện của tính gắn kết trường học*

Các biểu hiện	ĐTB ĐLC	Hoàn toàn không đúng (%)	Không đúng (%)	Đúng một chút (%)	Đúng khá nhiều (%)	Hoàn toàn đúng (%)
*Rất khó để những người như em được chấp nhận tại ngôi trường này.	3,81 1,26	4,40	13,40	24,70	12,40	45,10
*Các thầy cô không quan tâm đến những người như em.	3,67 1,26	4,70	16,40	23,90	17,50	37,50
Các thầy cô tôn trọng em.	3,54 1,13	6,40	8,40	32,90	29,20	23,20
Em cảm thấy tự hào khi là học sinh của trường.	3,53 1,25	11,60	15,50	39,00	21,40	12,40
*Em ước rằng mình đã học ở một ngôi trường khác.	3,46 1,40	8,50	11,50	27,20	24,50	28,30
*Đôi khi em cảm thấy như thể không thuộc về nơi đây.	3,36 1,32	8,80	20,40	25,20	16,60	29,00
Em được các bạn khác đối xử một cách tôn trọng.	3,33 1,17	10,60	23,60	25,90	17,40	22,50
Mọi người trong trường rất thân thiện với em.	3,27 1,16	8,90	11,60	35,80	26,90	15,80
Em cảm thấy mình chính là một phần của ngôi trường này.	3,21 1,99	12,40	14,30	39,20	13,30	20,90
Em có thể thực sự là chính bản thân mình khi ở trường.	3,21 1,25	12,30	14,30	39,20	13,40	20,80

*Em cảm thấy mình khác biệt với hầu hết các bạn khác.	3,18 1,31	10,60	23,60	25,90	17,40	22,50
Em tham gia rất nhiều các hoạt động ở trường.	3,14 1,25	12,40	16,30	34,70	18,60	18,00
Những học sinh khác thích cách ứng xử của em.	3,07 1,16	11,20	15,90	39,00	21,40	12,40
Mọi người thường chú ý khi em làm tốt một điều gì đó.	3,01 1,10	10,30	19,30	39,50	21,10	9,80
Có ít nhất một giáo viên hoặc người nào đó trong trường em có thể chia sẻ khi gặp khó khăn.	2,99 1,39	19,40	18,40	27,40	13,60	21,10
Đa số các thầy cô trong trường quan tâm đến em.	2,93 1,08	10,60	20,90	42,50	16,80	9,20
Những học sinh khác quan tâm đến ý tưởng của em.	2,85 1,05	13,10	18,80	44,60	17,20	6,20
Mọi người trong trường biết em học tốt.	2,64 1,19	20,80	25,60	30,30	16,00	7,50

*Ghi chú: \*: Câu có nội dung ngược nghĩa, đã được đảo ngược điểm.*

Kết quả bảng trên cho thấy, 2 biểu hiện có điểm trung bình cao nhất “Rất khó để những người như em được chấp nhận tại ngôi trường này”; “Các thầy cô không quan tâm đến những người như em”. Đây đều là những câu lựa chọn đã đảo ngược điểm, chính vì thế, điểm càng cao cho thấy mức độ biểu hiện càng thấp. Cụ thể, đa số học sinh trung học cảm thấy mình dễ hòa nhập tại môi trường học đường và được các thầy cô quan tâm. 2 biểu hiện có điểm trung bình thấp nhất: “Mọi người trong trường biết em học tốt”; “Những học sinh khác quan tâm đến ý tưởng của em”. Điều đó cho thấy, một số học sinh trung học cảm thấy không được mọi người quan tâm, ghi nhận về kết quả học tập và ít khi được bạn bè quan tâm tới ý tưởng của mình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ gắn kết trường học của học sinh trung học tại Việt Nam là trung bình ( $\bar{X}=3,23$ ).

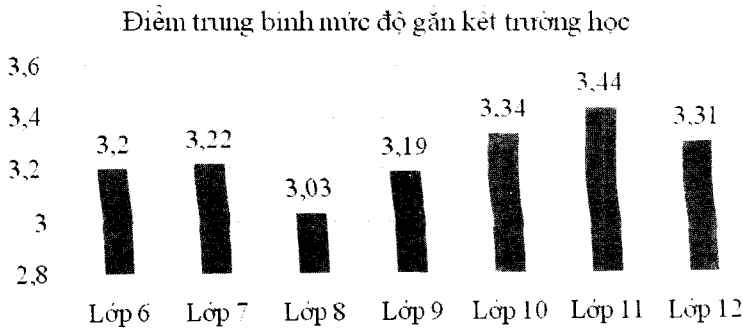
Chúng tôi tiến hành so sánh mức độ gắn kết trường học của học sinh THCS và học sinh THPT. Kết quả cho thấy, khối học sinh THPT có mức độ gắn kết trường học cao hơn khối học sinh THCS ( $\bar{X}=3,36$  so với  $\bar{X}=3,16$ ) ( $F=28,57$ ;  $p=0,00$ ).

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có sự khác biệt theo giới tính về mức độ gắn kết trường học, tuy nhiên, kết quả này chỉ biểu hiện ở học sinh trung học cơ sở ( $F=14,40$ ;  $p=0,00$ ). Cụ thể, mức độ gắn kết trường học của học sinh nam ( $\bar{X}=3,15$ ) có xu hướng thấp hơn so với học sinh nữ ( $\bar{X}=3,30$ ). Xét về phương

diện tâm lý lứa tuổi, ở tuổi học sinh THCS, hoạt động chủ đạo của các em là học tập và giao tiếp với bạn bè, thầy cô. Hơn nữa, các đặc điểm tâm lý của học sinh nữ như thích bầu bạn, tâm sự, trò chuyện với thầy cô, bè bạn sẽ làm cho các em hiểu nhau nhiều, chia sẻ và đồng cảm được với nhau nhiều (Đinh Thị Kim Thoa và cộng sự, 2009) nên từ đó tính gắn kết sẽ cao hơn. Chúng tôi không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ gắn kết trường học theo giới tính của học sinh ở cấp THPT.

Không chỉ vậy, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng, ở học sinh trung học, mức độ gắn kết cũng tăng dần cùng với mức độ học lực, cụ thể học sinh có học lực ở mức yếu có mức độ gắn kết trường học thấp nhất ( $\bar{DTB}=2,88$ ); sau đó đến học sinh trung bình ( $\bar{DTB}=2,96$ ); học sinh khá ( $\bar{DTB}=3,21$ ); học sinh giỏi ( $\bar{DTB}=3,45$ ) và cao nhất chính là học sinh xuất sắc ( $\bar{DTB}=3,53$ ) ( $F=18,75$ ;  $p = 0,00$ ).

Chúng tôi tiếp tục dùng Anova để tìm ra sự khác biệt về mức độ gắn kết trường học giữa các khối lớp. Hệ số  $p=0,00$  cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo khối lớp về mức độ gắn kết trường học.



Biểu đồ 1. Mức độ gắn kết trường học theo khối lớp

Ở một số học sinh, có thể do càng ở cấp học cao hơn, các em đã có nhiều thời gian học tập rèn luyện bên cạnh nhau, sự tìm hiểu đời sống tâm tư, tình cảm cũng đạt đến độ chín, nên có mức độ gắn kết càng cao. Đặc biệt, ở bậc học lớp 11, lớp 12 với sự chín muồi về mặt thể chất, tư duy, tình cảm (Đinh Thị Kim Thoa và cộng sự, 2009) đã làm cho các em có nhận thức sâu sắc về bạn bè, thầy cô và nhà trường, từ đó, sự gắn bó với trường học thêm ý nghĩa hơn. Cảm giác về sự thuộc về, sự gắn bó về một nơi chốn, đặc biệt là trước ngưỡng cửa sắp xa rời trường phổ thông có thể làm cho các bạn lớp 11, lớp 12 thêm muốn gắn kết, ghi dấu bản thân với trường học của mình.

## KẾT LUẬN VÀ BÀN LUẬN

Mức độ gắn kết của toàn mẫu nghiên cứu là trung bình ( $\bar{DTB}=3,23$ ). Kết quả này khá tương đồng với kết quả khảo sát của Goodenow trên học sinh Mỹ vào năm 1993. Cụ thể, khi khảo sát thực nghiệm thang đo Cảm giác thuộc về trường học của

thanh thiếu niên, Goodenow (1993) đã tiến hành trên hai nhóm đối tượng là học sinh nông thôn và thành thị. Khi so sánh, chúng tôi nhận thấy rằng, học sinh Việt Nam có mức độ gắn kết trường học thấp hơn so với nhóm học sinh nông thôn đã tham gia khảo sát của Goodenow (ĐTB=3,23 so với ĐTB=3,81), nhưng lại cao hơn so với nhóm học sinh thành thị đã tham gia khảo sát của Goodenow (ĐTB=3,23 so với ĐTB =3,11).

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng, mức độ gắn kết cũng có liên quan với mức độ học lực, cụ thể, học sinh càng có thành tích học tập tốt sẽ có mức độ gắn kết càng cao và ngược lại. Kết quả này tương đồng với khá nhiều nghiên cứu như kết quả từ nghiên cứu của Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa dịch bệnh Hoa Kỳ (Centers for Disease Control and Prevention); Gonzalez và cộng sự (2012); Furrer và cộng sự (2003). Mức độ gắn kết trường học của học sinh cao sẽ khuyến khích: động cơ học tập, tham gia lớp học, cải thiện sự tham gia của nhà trường. Từ đó làm tăng thành tích học tập của học sinh.

Như vậy, từ các kết quả nghiên cứu trên, một số nhận định sau được đưa ra. Trước hết, đây là một trong những nghiên cứu đầu tiên về tính gắn kết trường học ở Việt Nam, được xem xét một cách độc lập và là một yếu tố quan trọng của tâm lý học đường. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy thực trạng tính gắn kết trường học ở học sinh trung học và mối quan hệ của tính gắn kết trường học với một số yếu tố nhân khẩu. Từ đó, nghiên cứu là cơ sở cho những đề tài tiếp theo về vấn đề gắn kết trường học ở thanh thiếu niên. Kết quả nghiên cứu về các yếu tố liên quan tới tính gắn kết trường học ở mỗi lứa tuổi, mỗi cấp học là cơ sở cho phép đưa ra các đề xuất cho việc giáo dục. Đồng thời, nghiên cứu đã góp phần thích nghi thang đo Cảm giác thuộc về trường học của thanh thiếu niên tại Việt Nam, cung cấp công cụ đo đạc cho những nghiên cứu sau này có liên quan.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderman E.M. (2002). School effects on psychological outcomes during adolescence. *Journal of Educational Psychology*, 94, 795– 809.
- Bishop J. H., Bishop M., Bishop M., Gelbwasser L., Green S., Peterson E.,... & Zuckerman A. (2004). Why we harass nerds and freaks: A formal theory of student culture and norms. *Journal of School Health*, 74(7), 235-251.
- Blum R.W. (2005). A case for school connectedness. *Educational Leadership*, 62 (7), 16-20.
- Blum R.W. (2005). A case for school connectedness. *Educational Leadership*.
- Centers for Disease Control and Prevention (2009). *School Connectedness: Strategies for Increasing Protective Factors Among Youth*. Atlanta, GA: U.S. Department of Health and Human Services.

- Đinh Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Trần Văn Tính (2009), *Tâm lý học phát triển*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Fergus S. & Zimmerman M.A. (2005). Adolescent resilience: A framework for understanding healthy development in the face of risk. *Annual Review of Public Health*, 26, 399-419.
- Furrer C. & Skinner E. (2003). Sense of relatedness as a factor in children's academic engagement and performance. *Journal of Educational Psychology*, 95, 148-162.
- Gonzalez, T. (2012). Keeping kids in schools: Restorative justice, punitive discipline, and the school to prison pipeline. *JL & Educ.*
- Goodenow C. (1993). The psychological sense of school membership among adolescents: Scale development and educational correlates. *Psychology in the Schools*, 30 (1), 79-90.
- Hagerty B.M., Lynch-Sauer J., Patusky K.L. & Bouwsema M. (1993). An emerging theory of human relatedness. *Image: The Journal of Nursing Scholarship*, 25 (4), 291-296.
- Klem A.M. & Connell J.P. (2004). Relationships matter: Linking teacher support to student engagement and achievement. *Journal of School Health*, 74 (7), 262-273.
- Loukas A., Suzuki R. & Horton K.D. (2006). Examining school connectedness as a mediator of school climate effects. *Journal of Research on Adolescence*, 16 (3), 491-502.
- Lonczak H.S., Abbott R.D., Hawkins J.D., Kosterman R. & Catalano R.F. (2002). Effects of the Seattle Social Development Project on sexual behavior, pregnancy, birth and sexually transmitted disease outcomes by age 21 years. *Archives of Pediatrics & Adolescent Medicine*, 156(5), 438-447.
- Pluess M., & Belsky J. (in press). Vantage sensitivity: Individual differences in response to positive experience. *Psychological Bulletin*.
- Resniek M., Bearman P., Blum R., Bauman K., Harris J., Tabor J., Beuhring T., Sieving R., Shew M., Ireland M., Bearinger L. & Udry R. (1997). Protecting adolescents from harm: Findings from the National Longitudinal Study on Adolescent Health. *JAMA*, 278, 823-832.
- Schapps, E. (2003, April). *The role of supportive school environments in promoting academic success*. Sacramento, CA: California Department of Education Press.
- Thomas S.P. & Smith H. (2004). School connectedness, anger behaviors and relationships of violent and nonviolent American youth. *Perspectives in psychiatric care*, 40 (4), 135-148.